

(Học sinh không được sử dụng tài liệu)

Họ, tên học sinh:..... Lớp:

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (7 điểm)

Câu 1. Theo định nghĩa trong sách giáo khoa, quy ước chọn chiều dương của một đường tròn định hướng là

- A. Luôn ngược chiều quay kim đồng hồ.
- B. Không cùng chiều quay kim đồng hồ và cũng không ngược chiều quay kim đồng hồ.
- C. Luôn cùng chiều quay kim đồng hồ.
- D. Có thể cùng chiều quay kim đồng hồ mà cũng có thể là ngược chiều quay kim đồng hồ.

Câu 2. Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, phương trình nào sau đây là phương trình đường tròn?

- A. $2x^2 + y^2 - 4 = 0$
- B. $x^2 + y^2 + 6x + 2y + 10 = 0$
- C. $x^2 + y^2 - 2x + 12y + 4 = 0$.
- D. $x^2 + y^2 + x + y + 2 = 0$

Câu 3. Các giá trị xuất hiện nhiều nhất trong mẫu số liệu được gọi là

- A. Số trung vị
- B. Mốt
- C. Số trung bình
- D. Độ lệch chuẩn

Câu 4. Trên đường tròn lượng giác, Cung nào sau đây có điểm ngọn trùng với B hoặc B' ?

- A. $\alpha = -\frac{\pi}{2} + k2\pi$.
- B. $\alpha = \frac{\pi}{2} + k2\pi$
- C. $\alpha = -90^\circ + k180^\circ$.
- D. $\alpha = 90^\circ + k360^\circ$

Câu 5. Cho $M = 6\cos^2 x + 5\sin^2 x$. Khi đó giá trị lớn nhất của M là

- A. 11.
- B. 5.
- C. 1.
- D. 6.

Câu 6. Cho a là số dương lớn hơn 1, bất đẳng thức nào sau đây đúng?

- A. $a + \frac{1}{a-1} \geq 1$.
- B. $a + \frac{1}{a-1} > 3$.
- C. $a + \frac{1}{a-1} < 2$.
- D. $a + \frac{1}{a-1} \geq 3$.

Câu 7. Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, vectơ nào dưới đây là một vectơ pháp tuyến của $d: -3x + y + 2017 = 0$

- A. $\vec{n}_3 = (6; 2)$.
- B. $\vec{n}_2 = (-3; -1)$.
- C. $\vec{n}_4 = (-3; 1)$.
- D. $\vec{n}_1 = (-3; 0)$.

Câu 8. Trong các đẳng thức sau, đẳng thức nào đúng?

- A. $\sin(180^\circ - a) = -\cos a$.
- B. $\sin(180^\circ - a) = -\sin a$.
- C. $\sin(180^\circ - a) = \cos a$.
- D. $\sin(180^\circ - a) = \sin a$.

Câu 9. Giá trị nhỏ nhất của hàm số $f(x) = 2x + \frac{3}{x}$ với $x > 0$ là

- A. $\sqrt{6}$.
- B. $2\sqrt{3}$.
- C. $2\sqrt{6}$.
- D. $4\sqrt{3}$.

Câu 10. Trong mặt phẳng Oxy, phương trình tiếp tuyến tại điểm M(3 ;4) với đường tròn

(C): $x^2 + y^2 - 2x - 4y - 3 = 0$ là

- A. $x + y - 7 = 0$
- B. $x - y - 7 = 0$
- C. $x + y - 3 = 0$.
- D. $x + y + 7 = 0$

Câu 11. Biết $\tan x = 2$, giá trị của biểu thức $M = \frac{3\sin x - 2\cos x}{5\cos x + 7\sin x}$ bằng

- A. $\frac{4}{9}$.
- B. $\frac{4}{19}$.
- C. $-\frac{4}{19}$.
- D. $-\frac{4}{9}$.

Câu 12. Tập hợp nào là tập xác định của hàm số $y = \sqrt{5x^2 - 4x - 1}$

- A. $\left(-\frac{1}{5}; 1\right)$. B. $\left(-\infty; -\frac{1}{5}\right) \cup (1; +\infty)$. C. $\left[-\frac{1}{5}; 1\right]$. D. $\left(-\infty; -\frac{1}{5}\right] \cup [1; +\infty)$.

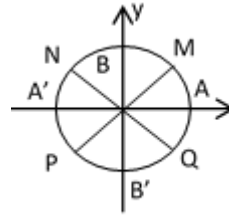
Câu 13. Trong các giá trị sau, $\sin \alpha$ có thể nhận giá trị nào?

- A. $-0,7$. B. $\frac{\sqrt{5}}{2}$. C. $\frac{4}{3}$. D. $-\sqrt{2}$.

Câu 14. Trên đường tròn lượng giác, Tìm cung α có điểm đầu là $A(1;0)$ và điểm cuối trùng với một trong bốn điểm M, N, P, Q . Số đo của α là

- A. $\alpha = 45^\circ + k180^\circ$. B. $\alpha = 135^\circ + k360^\circ$.

- C. $\alpha = \frac{\pi}{4} + k\frac{\pi}{4}$. D. $\alpha = \frac{\pi}{4} + k\frac{\pi}{2}$.



Câu 15. Trong hệ trục tọa độ Oxy , một elip có độ dài trục lớn là 8, độ dài trục bé là 6 thì có phương trình chính tắc là

- A. $\frac{x^2}{64} + \frac{y^2}{36} = 1$. B. $\frac{x^2}{16} + \frac{y^2}{7} = 1$. C. $\frac{x^2}{9} + \frac{y^2}{16} = 1$. D. $\frac{x^2}{16} + \frac{y^2}{9} = 1$.

Câu 16. Trong mặt phẳng Oxy , đường tròn $x^2 + y^2 - 10x - 11 = 0$ có bán kính bằng bao nhiêu?

- A. 2. B. 36. C. $\sqrt{6}$. D. 6.

Câu 17. Nếu biết $\cos \alpha = -\frac{12}{13}$; $\sin \alpha = \frac{5}{13}$, $\cos \beta = \frac{3}{5}$; $\sin \beta = \frac{4}{5}$ thì giá trị đúng của $\cos(\alpha - \beta)$ là

- A. $-\frac{18}{65}$. B. $-\frac{16}{65}$. C. $\frac{18}{65}$. D. $\frac{16}{65}$.

Câu 18. Tìm tập nghiệm của bất phương trình $3x + 2 > -1$

- A. $(-1; +\infty)$ B. $\left(\frac{1}{3}; +\infty\right)$ C. $(1; +\infty)$ D. $\left(-\infty; \frac{1}{3}\right)$

Câu 19. Theo định nghĩa trong sách giáo khoa, với hai điểm A, B trên đường tròn định hướng ta có

- A. vô số cung lượng giác có điểm đầu là A , điểm cuối là B .
B. đúng hai cung lượng giác có điểm đầu là A , điểm cuối là B .
C. chỉ một cung lượng giác có điểm đầu là A , điểm cuối là B .
D. đúng bốn cung lượng giác có điểm đầu là A , điểm cuối là B .

Câu 20. Trong mặt phẳng Oxy , đường Elip $\frac{x^2}{5} + \frac{y^2}{4} = 1$ có tiêu cự bằng

- A. 4. B. 1. C. 9. D. 2.

Câu 21. Trong mặt phẳng Oxy , cho đường thẳng $d: x - 2y + 1 = 0$. Nếu đường thẳng Δ qua điểm $M(1; -1)$ và Δ song song với d thì Δ có phương trình

- A. $x - 2y + 5 = 0$. B. $x - 2y - 3 = 0$. C. $x + 2y + 1 = 0$. D. $x - 2y + 3 = 0$.

Câu 22. Trong mặt phẳng tọa độ Oxy , trong các phương trình sau đây, phương trình nào là phương trình chính tắc của đường elip?

- A. $\frac{x^2}{16} + \frac{y^2}{25} = 1$ B. $\frac{x^2}{25} - \frac{y^2}{16} = 1$ C. $\frac{x^2}{25} + \frac{y^2}{16} = 1$ D. $\frac{x^2}{16} - \frac{y^2}{25} = 1$

Câu 23. Cho bảng số liệu ghi lại điểm của 40 học sinh trong bài kiểm tra 1 tiết môn toán

Điểm	3	4	5	6	7	8	9	10	Cộng
Số học sinh	2	3	7	18	3	2	4	1	40

Số trung vị là

- A. 7. B. 6,5 C. 6 D. 5

Câu 24. Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho phương trình: $x^2 + y^2 - 2ax - 2by + c = 0(1)$. Điều kiện để (1) là phương trình đường tròn là

- A. $a^2 + b^2 - 4c > 0$. B. $a^2 + b^2 - 4c \geq 0$. C. $a^2 + b^2 - c \geq 0$. D. $a^2 + b^2 - c > 0$.

Câu 25. Cho tam giác ABC. Tìm công thức sai?

- A. $\sin C = \frac{c \sin A}{a}$. B. $\sin A = \frac{a}{2R}$. C. $\frac{a}{\sin A} = 2R$. D. $b \sin B = 2R$.

Câu 26. Cho dãy số liệu thống kê: 1,2,3,4,5,6,7,8. Phương sai của dãy số liệu thống kê gần bằng

- A. 2,30 B. 5,25 C. 3,30 D. 5,30

Câu 27. Cho $2\pi < \alpha < \frac{5\pi}{2}$. Kết quả đúng là

- A. $\tan \alpha < 0$; $\cot \alpha > 0$. B. $\tan \alpha > 0$; $\cot \alpha > 0$.
C. $\tan \alpha < 0$; $\cot \alpha < 0$. D. $\tan \alpha > 0$; $\cot \alpha < 0$.

Câu 28. Cho tam thức bậc hai $f(x) = ax^2 + bx + c, (a \neq 0)$. Điều kiện để tam thức $f(x) \geq 0, \forall x \in \mathbb{R}$ là

- A. $\Delta \leq 0$ B. $\Delta \geq 0$ C. $\begin{cases} a > 0 \\ \Delta < 0 \end{cases}$ D. $\begin{cases} a > 0 \\ \Delta \leq 0 \end{cases}$

Câu 29. Thời gian chạy 50m của 20 học sinh được ghi lại trong bảng dưới đây :

Thời gian (giây)	8,3	8,4	8,5	8,7	8,8
Tần số	2	3	9	5	1

Số trung bình cộng thời gian chạy của 20 học sinh là

- A. 8,54. B. 8,50. C. 8,53. D. 4.

Câu 30. Gọi $M = \tan x + \tan y$, Với điều kiện biểu thức có nghĩa thì

- A. $M = \tan(x + y)$. B. $M = \frac{\sin(x - y)}{\cos x \cdot \cos y}$.
C. $M = \frac{\sin(x + y)}{\cos x \cdot \cos y}$. D. $M = \frac{\tan x - \tan y}{1 + \tan x \cdot \tan y}$.

Câu 31. Cho tam thức bậc hai $f(x) = 2x^2 - 3x + 4$. Tìm mệnh đề đúng.

- A. $2x^2 - 3x + 4 > 0$ với mọi $x \in \mathbb{R}$ B. $2x^2 - 3x + 4 < 0$ với mọi $x \in \mathbb{R}$
C. $2x^2 - 3x + 4 \leq 0$ với mọi $x \in \mathbb{R}$ D. $2x^2 - 3x + 4 > 0$ với mọi $x \in \mathbb{R} \setminus \left\{ \frac{3}{2} \right\}$

Câu 32. Cho ΔABC có $b = 6, c = 8, \hat{A} = 60^\circ$. Độ dài cạnh a là

- A. $2\sqrt{13}$. B. $3\sqrt{12}$. C. $\sqrt{20}$. D. $2\sqrt{37}$.

Câu 33. Cho bảng phân bố tần số sau :

x_i	1	2	3	4	5	6	Cộng
n_i	10	5	15	10	5	5	50

Mệnh đề đúng là

- A. Tần suất của số 4 là 20% B. Tần suất của số 5 là 90%
C. Tần suất của số 5 là 45% D. Tần suất của số 2 là 20%

Câu 34. Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, phương trình tham số của đường thẳng đi qua $A(3;4)$ và có vector chỉ phương $\vec{u}(3;-2)$ là

A. $\begin{cases} x = 3 + 2t \\ y = 3 + 4t \end{cases}$

B. $\begin{cases} x = 3 + 3t \\ y = -2 + 4t \end{cases}$

C. $\begin{cases} x = 3 - 6t \\ y = -2 + 4t \end{cases}$

D. $\begin{cases} x = 3 + 3t \\ y = 4 - 2t \end{cases}$

Câu 35. Tam thức bậc hai $f(x) = -x^2 + 3x - 2$ nhận giá trị không âm khi và chỉ khi

A. $x \in (1;2)$

B. $x \in (-\infty;1) \cup (2;+\infty)$

C. $x \in (-\infty;1] \cup [2;+\infty)$

D. $x \in [1;2]$

II- TỰ LUẬN (3 điểm)

Bài 1 (1 điểm) Cho $\sin a = -\frac{3}{5}$ và $\pi < a < \frac{3\pi}{2}$. Tính giá trị của $\sin\left(a + \frac{\pi}{3}\right)$.

Bài 2 (1 điểm): Cho đường tròn $(C): (x-2)^2 + (y+1)^2 = 25$. Xác định tâm và bán kính của (C) . Viết phương trình tiếp tuyến của (C) biết tiếp tuyến song song với đường thẳng $(d): 4x - 3y + 5 = 0$.

Bài 3 (0,5 điểm): Cho các số thực dương x, y, z thỏa điều kiện $x + y + z \leq 1$. Tìm giá trị nhỏ nhất của biểu thức: $P = x + y + z + 2\left(\frac{1}{x} + \frac{1}{y} + \frac{1}{z}\right)$.

Bài 4 (0,5 điểm): Cho đường thẳng $d_1: 2x - y - 2 = 0$, đường thẳng $d_2: x + y + 3 = 0$ và điểm $M(3;0)$. Viết phương trình đường thẳng Δ đi qua điểm M , cắt d_1 và d_2 lần lượt tại A và B sao cho M là trung điểm của đoạn AB .

----- **HẾT** -----

Đề\câu	101	102	103	104	105	106	107	108
1	A	A	B	D	D	B	D	D
2	C	D	A	D	D	B	D	D
3	B	A	D	B	B	C	A	C
4	C	B	C	B	B	A	C	A
5	D	B	A	A	C	D	C	A
6	D	D	C	A	A	C	B	C
7	C	C	D	B	D	D	D	D
8	D	A	D	A	B	C	C	B
9	C	D	D	C	C	D	A	D
10	A	B	B	C	A	D	A	A
11	B	C	B	B	C	D	C	C
12	D	B	D	C	D	B	A	B
13	A	D	B	D	C	A	B	B
14	D	A	C	A	D	C	A	C
15	D	D	C	C	A	C	B	D
16	D	D	B	B	C	C	B	A
17	B	C	C	C	A	B	A	B
18	A	A	B	C	A	C	C	A
19	A	C	D	D	A	A	D	B
20	D	D	A	B	A	D	B	A
21	B	C	A	B	D	A	A	B
22	C	C	A	D	C	A	D	C
23	C	C	C	B	B	D	D	A
24	D	C	A	B	B	B	A	B
25	D	C	A	D	B	D	C	B
26	B	C	B	A	C	B	D	B
27	B	A	C	C	A	B	B	B
28	D	C	D	A	C	D	A	D
29	C	A	C	B	B	D	A	B
30	C	B	B	D	A	D	C	D
31	A	C	D	A	A	B	D	D
32	A	A	C	D	B	A	A	C
33	A	C	C	C	A	B	A	C
34	D	A	B	D	B	B	C	D
35	D	C	D	A	A	D	A	C

Xem thêm: **ĐỀ THI HK2 TOÁN 10**

<https://toanmath.com/de-thi-hk2-toan-10>

ĐÁP ÁN TỰ LUẬN

ĐÁP ÁN ĐỀ LỄ

Bài 1: Cho $\sin a = -\frac{3}{5}$ và $\pi < a < \frac{3\pi}{2}$. Tính giá trị của $\sin\left(a + \frac{\pi}{3}\right)$.	1 điểm
Vì $\pi < a < \frac{3\pi}{2}$, nên $\cos a < 0$ $\cos a = -\sqrt{1 - \frac{9}{25}} = -\frac{4}{5}$	0,3đ
$\begin{aligned}\sin\left(a + \frac{\pi}{3}\right) &= \sin a \cdot \cos \frac{\pi}{3} + \cos a \cdot \sin \frac{\pi}{3} \\ &= -\frac{3}{5} \cdot \frac{1}{2} + \left(-\frac{4}{5}\right) \cdot \frac{\sqrt{3}}{2} \\ &= \frac{-3 - 4\sqrt{3}}{10}\end{aligned}$	0,3đ 0,2 đ 0,2 đ
Bài 2: Cho đường tròn $(C): (x-2)^2 + (y+1)^2 = 25$. Xác định tâm và bán kính của (C) . Viết phương trình tiếp tuyến của (C) biết tiếp tuyến song song với đường thẳng $(d): 4x - 3y + 5 = 0$.	1 điểm
+) Đường tròn có tâm $I(2; -1)$, bán kính $R = 5$.	0,2đ
+) Vì tiếp tuyến Δ song song d suy ra $\Delta: 4x - 3y + m = 0$	0,2đ
Ta có: $d(I; \Delta) = R \Leftrightarrow \frac{ 4 \cdot 2 - 3 \cdot (-1) + m }{\sqrt{4^2 + 3^2}} = 5 \Leftrightarrow m + 11 = 25$	0,3đ
$\Leftrightarrow \begin{cases} m = 14 \\ m = -36 \end{cases}$. Vậy có hai tiếp tuyến thỏa mãn là $4x - 3y + 14 = 0$ và $4x - 3y - 36 = 0$.	0,3đ
Bài 3: Cho các số thực dương x, y, z thỏa điều kiện $x + y + z \leq 1$. Tìm giá trị nhỏ nhất của biểu thức: $P = x + y + z + 2\left(\frac{1}{x} + \frac{1}{y} + \frac{1}{z}\right)$.	0,5 điểm
$P = 18x + 18y + 18z + 2\left(\frac{1}{x} + \frac{1}{y} + \frac{1}{z}\right) - 17(x + y + z) \geq 12 + 12 + 12 - 17 = 19$.	0,3đ
Đạt khi $x = y = z = \frac{1}{3}$.	0,2đ
Bài 4: Cho đường thẳng $d_1: 2x - y - 2 = 0$, đường thẳng $d_2: x + y + 3 = 0$ và điểm $M(3; 0)$. Viết phương trình đường thẳng Δ đi qua điểm M , cắt d_1 và d_2 lần lượt tại A và B sao cho M là trung điểm của đoạn AB .	0,5 điểm

.	
+) $A(x_A; y_A) \in d_1 \Rightarrow y_A = 2x_A - 2$. B $(x_B; y_B) \in d_2 \Rightarrow y_B = -x_B - 3$	0,1đ
M là trung điểm của AB nên : $\begin{cases} x_A + x_B = 2x_M \\ y_A + y_B = 2y_M \end{cases}$	0,1 đ
M(3; 0) nên $\begin{cases} x_A + x_B = 6 \\ 2x_A - 2 - x_B - 3 = 0 \end{cases} \Rightarrow x_A = \frac{11}{3} \text{ và } y_A = \frac{16}{3}$	0,1 đ
Vậy A $(\frac{11}{3}; \frac{16}{3})$.	
Đường thẳng Δ đi qua 2 điểm M(3;0) và A $(\frac{11}{3}; \frac{16}{3})$ có véc tơ chỉ phương là	0,1 đ
$\overrightarrow{MA} = \frac{2}{3}(1; 8) \Rightarrow \text{VTPT } \vec{n} = (8; -1),$	
PT đường thẳng $\Delta : 8(x - 3) - y = 0$. $\Leftrightarrow 8x - y - 24 = 0$.	0,1 đ

Chú ý: học sinh giải các khác mà đúng vẫn cho điểm tối đa.

ĐÁP ÁN ĐỀ CHẴN

Bài 1: Cho $\cos a = -\frac{4}{5}$ và $\pi < a < \frac{3\pi}{2}$. Tính giá trị của $\cos\left(a - \frac{\pi}{6}\right)$.	1 điểm
Vì $\pi < a < \frac{3\pi}{2}$, nên $\sin a < 0$ $\sin a = -\sqrt{1 - \frac{16}{25}} = -\frac{3}{5}$	0,3đ
$\cos\left(a - \frac{\pi}{6}\right) = \cos a \cdot \cos \frac{\pi}{6} + \sin a \cdot \sin \frac{\pi}{6}$	0,3đ
$= -\frac{4}{5} \cdot \frac{\sqrt{3}}{2} + \left(-\frac{3}{5}\right) \cdot \frac{1}{2}$ $= \frac{-3 - 4\sqrt{3}}{10}$	0,2đ 0,2 đ

Bài 2: Trong mặt phẳng Oxy, cho đường tròn $(T): (x-2)^2 + (y+3)^2 = 16$. Tìm tọa độ tâm I và bán kính R của đường tròn (T). Viết phương trình tiếp tuyến của (C) biết tiếp tuyến vuông góc với đường thẳng $(d): 4x - 3y + 5 = 0$.	1 điểm
+) Đường tròn có tâm $I(2; -3)$, bán kính $R = 4$.	0,2đ
+) Vì tiếp tuyến Δ vuông góc d suy ra $\Delta: 3x + 4y + m = 0$	0,2đ
Ta có: $d(I; \Delta) = R \Leftrightarrow \frac{ 3 \cdot 2 + 4 \cdot (-3) + m }{\sqrt{3^2 + 4^2}} = 4 \Leftrightarrow m - 6 = 20$.	0,3đ
$\Leftrightarrow \begin{cases} m = -14 \\ m = 26 \end{cases}$. Vậy có hai tiếp tuyến thỏa mãn là $3x + 4y - 14 = 0$ và $3x + 4y + 26 = 0$..	0,3đ
Bài 3: Cho a, b dương thỏa mãn $a + b = 1$. Chứng minh rằng $\left(a^2 + \frac{1}{b^2}\right)\left(b^2 + \frac{1}{a^2}\right) \geq \frac{289}{16}$.	0,5 điểm
Ta có: $\left(a^2 + \frac{1}{b^2}\right)\left(b^2 + \frac{1}{a^2}\right) = \frac{a^2 b^2 + 1}{b^2} \cdot \frac{a^2 b^2 + 1}{a^2} = \left(ab + \frac{1}{ab}\right)^2$ Ta có: $ab + \frac{1}{ab} = \left(ab + \frac{1}{16ab}\right) + \frac{15}{16ab}$ (1)	0,2đ
Áp dụng BĐT Cossi ta có: $\left(ab + \frac{1}{16ab}\right) \geq 2\sqrt{ab \cdot \frac{1}{16ab}} = \frac{1}{2}$ (2). Mà $\frac{1}{2} = \frac{a+b}{2} \geq \sqrt{ab}$ nên $ab \leq \frac{1}{4} \Rightarrow \frac{1}{ab} \geq 4$ (3) Từ (1), (2), (3) suy ra $ab + \frac{1}{ab} \geq \frac{1}{2} + \frac{15}{16} \cdot 4 = \frac{17}{4}$ $\Rightarrow \left(a^2 + \frac{1}{b^2}\right)\left(b^2 + \frac{1}{a^2}\right) \geq \left(\frac{17}{4}\right)^2 = \frac{289}{16}$.	0,3đ
Bài 4: Cho điểm $C(-2; 5)$ và đường thẳng $\Delta: 3x - 4y + 4 = 0$. Tìm trên Δ hai điểm A, B đối xứng với nhau qua $I\left(2; \frac{5}{2}\right)$ biết diện tích tam giác ABC bằng 15.	0,5 điểm
Dễ thấy đường thẳng Δ có phương trình tham số là $\begin{cases} x = 4t \\ y = 1 + 3t \end{cases}$ Vì $A \in \Delta$ nên $A(4t; 1 + 3t), t \in \mathbb{R}$. Hai điểm A, B đối xứng với nhau qua $I\left(2; \frac{5}{2}\right)$ Suy ra $\begin{cases} \frac{4t + x_B}{2} = 2 \\ \frac{1 + 3t + y_B}{2} = \frac{5}{2} \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x_B = 4 - 4t \\ y_B = 4 - 3t \end{cases}$ Do đó $B(4 - 4t; 4 - 3t)$	0,1 đ
	0,1 đ

Ta có $AB = \sqrt{(4-8t)^2 + (3-6t)^2} = 5 2t-1$ và $d(C; \Delta) = \frac{ 3 \cdot (-2) - 4 \cdot 5 + 4 }{5} = \frac{22}{5}$. Suy ra $S_{ABC} = \frac{1}{2} AB \cdot d(C; \Delta) = \frac{1}{2} \cdot 5 2t-1 \cdot \frac{22}{5} = 11 2t-1$.	0,1 đ
Diện tích tam giác ABC bằng 15 $\Leftrightarrow 11 2t-1 = 15 \Leftrightarrow 2t-1 = \pm \frac{15}{11} \Leftrightarrow \begin{cases} t = \frac{11}{13} \\ t = -\frac{2}{11} \end{cases}$. Với $t = \frac{13}{11} \Rightarrow A\left(\frac{52}{11}; \frac{50}{11}\right), B\left(-\frac{8}{11}; \frac{5}{11}\right)$ Với $t = -\frac{2}{11} \Rightarrow A\left(-\frac{8}{11}; \frac{5}{11}\right), B\left(\frac{52}{11}; \frac{50}{11}\right)$	0,1đ 0,1 đ

Chú ý: học sinh giải các khác mà đúng vẫn cho điểm tối đa.